

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

(TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**
ĐỊA CHỈ: 077 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 4 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KQ SXKD	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty quý I năm 2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng** (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/03/2018 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,09%
2	Vốn góp của các cổ đông (333 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	Tổng cộng	17.717.665	177.176.650.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty quý I năm 2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Ngô Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Số: 140 /CVGT-CNLC

Lào Cai, ngày 18 tháng 4 năm 2018

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về biến động kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2018 so với Quý 1 năm 2017)

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ tài Chính, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty phải có giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Theo Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý I năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai (mã chứng khoán LWS) có lợi nhuận sau thuế giảm 21,02% so với cùng kỳ năm 2017. Nay Công ty làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I		TĂNG GIẢM	TỶ LỆ %	LÝ DO
			NĂM 2018	NĂM 2017			
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32.656.682.670	31.465.338.350	1.191.344.320	3,79	DT SP nước sạch tăng không đáng kể do đơn giá tiền nước được UBND tỉnh phê duyệt đến nay chưa thay đổi và nhu cầu sử dụng nước của khách hàng không tăng
2.	Giá vốn hàng bán	11	24.552.828.576	22.716.447.248	1.836.381.328	8,08	Do tăng chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ tháng 09 năm 2017
3.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	8.103.854.094	8.748.891.102	- 645.037.008	-7,37	
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	249.456.980	21.101.343	228.355.637	1.082,19	
5.	Chi phí tài chính	22	999.100.288	1.186.027.481	-186.927.193	-15,76	
6.	Chi phí bán hàng	25	459.318.300	428.764.400	30.553.900	7,13	

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I		TĂNG GIẢM	TỶ LỆ %	LÝ DO
			NĂM 2018	NĂM 2017			
	1	2	3	4	5	6	7
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.795.548.618	3.181.393.294	614.155.324	19,30	Khoản chi phí cho người lao động trong Công ty mang tính chất phúc lợi
8.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.099.343.868	3.973.807.270	-874.463.402	-22,01	
9.	Thu nhập khác	31	539.643.900	53.736.365	485.907.535	904,24	
10.	Chi phí khác	32	453.578.173	0	453.578.173		Chi phí # tăng toàn bộ so với cùng kỳ là do khoản giảm trừ tài sản trên đất (nhà nước thu hồi đất tại tổ 4 phường kim tân, Lào Cai)
11.	Lợi nhuận khác	40	86.065.727	53.736.365	32.329.362	60,16	
12.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.185.409.595	4.027.543.635	-842.134.040	-20,91	
13.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	327.853.469	409.423.648	-81.570.179	-19,92	
14.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.857.556.126	3.618.119.987	-760.563.861	-21,02	Do doanh thu tiền nước (1) tăng không đáng kể trong khi đó chi phí tăng tương đối mạnh ở các chỉ tiêu (2), (7), (10)

Trên đây là báo cáo giải trình những biến động bất thường về kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai. Công ty cam kết những biến động được giải trình là đúng tình hình thực tế của Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT



Ngô Thanh Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2018
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.340.064.510	67.815.152.009
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	47.292.199.159	41.598.458.516
1 Tiền	111		26.551.562.476	21.093.192.221
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.740.636.683	20.505.266.295
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.694.644.681	19.704.976.253
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	13.283.356.525	17.306.576.096
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.184.267.130	1.173.664.620
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.227.021.026	1.224.735.537
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	6.313.709.041	4.713.846.199
1 Hàng tồn kho	141		6.313.709.041	4.713.846.199
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.039.511.629	1.797.871.041
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		987.030.408	1.635.746.062
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	52.481.221	162.124.979
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.654.022.358	284.370.196.936
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		213.007.082.196	221.123.456.931
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	212.977.695.530	221.090.801.174
- Nguyên giá	222		431.684.470.107	432.401.172.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.706.774.577)	(211.310.371.160)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	29.386.666	32.655.757
- Nguyên giá	228		69.600.000	69.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.213.334)	(36.944.243)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	63.426.760.695	62.213.953.422
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.426.760.695	62.213.953.422
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	478.200.976	504.938.354
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(314.059.024)	(287.321.646)
VI Tài sản dài hạn khác	260		741.978.491	527.848.229
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	741.978.491	527.848.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		348.994.086.868	352.185.348.945

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		150.987.019.164	157.289.875.354
I Nợ ngắn hạn	310		34.151.261.495	46.407.787.185
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	7.423.153.628	11.084.822.234
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	167.977.225	159.660.364
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.122.014.719	1.002.556.371
4 Phải trả người lao động	314		662.239.200	4.149.888.900
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	10.795.272.655	13.259.470.248
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	13.001.528.643	15.547.403.643
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		979.075.425	1.203.985.425
II Nợ dài hạn	330		116.835.757.669	110.882.088.169
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	116.835.757.669	110.882.088.169
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.007.067.704	194.895.473.591
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	194.888.886.531	192.031.330.405
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		717.217.050	717.217.050
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.995.019.481	14.137.463.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.137.463.355	827.665.862
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.857.556.126	13.309.797.493
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.118.181.173	2.864.143.186
1 Nguồn kinh phí	431	V.17.	3.118.181.173	2.864.143.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		348.994.086.868	352.185.348.945

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	32.656.682.670	31.465.338.350	32.656.682.670	31.465.338.350
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.656.682.670	31.465.338.350	32.656.682.670	31.465.338.350
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	24.552.828.576	22.716.447.248	24.552.828.576	22.716.447.248
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.103.854.094	8.748.891.102	8.103.854.094	8.748.891.102
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	249.456.980	21.101.343	249.456.980	21.101.343
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	999.100.288	1.186.027.481	999.100.288	1.186.027.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		972.362.910	1.186.027.481	972.362.910	1.186.027.481
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	459.318.300	428.764.400	459.318.300	428.764.400
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	3.795.548.618	3.181.393.294	3.795.548.618	3.181.393.294
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.099.343.868	3.973.807.270	3.099.343.868	3.973.807.270
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	539.643.900	53.736.365	539.643.900	53.736.365
12 Chi phí khác	32	VI.7.	453.578.173	-	453.578.173	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.065.727	53.736.365	86.065.727	53.736.365
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.185.409.595	4.027.543.635	3.185.409.595	4.027.543.635
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	327.853.469	409.423.648	327.853.469	409.423.648
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.857.556.126	3.618.119.987	2.857.556.126	3.618.119.987

(60-50-51-52)

18 Lái cơ bản trên cổ phiếu

70 VI.11.

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.185.409.595	4.027.543.635
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		8.819.345.196	8.400.370.077
- Các khoản dự phòng	03		26.737.378	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.456.980)	(21.101.343)
- Chi phí lãi vay	06		972.362.910	1.186.027.481
- Các khoản điều chỉnh khác	07			247.038.755
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.754.398.099	13.839.878.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.768.690.984	(1.823.803.624)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.599.862.842)	(1.128.357.589)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.813.594.159)	2.356.038.194
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(214.130.262)	131.841.411
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(972.362.910)	(1.186.027.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(409.423.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		254.037.987	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(224.910.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.952.266.897	11.780.145.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.915.777.734)	(340.820.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		249.456.980	21.101.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.666.320.754)	(319.719.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5.953.669.500	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.545.875.000)	(2.545.875.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.407.794.500	(2.545.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.693.740.643	8.914.551.811
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.598.458.516	24.430.064.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	47.292.199.159	33.344.615.917

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông,
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán với mã chứng khoán là LWS

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại số 001, đường Kim Thành, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/03/2018, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,992%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng,
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước Huyện SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát,
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loỏng	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loỏng, Huyện Bảo Thắng,
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý I năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính quý I năm 2017 từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai, công trình nâng công suất NMN Mường Khương... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014; Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	26.551.562.476	21.093.192.221
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.232.004.000</i>	<i>2.117.706.500</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>25.319.558.476</i>	<i>18.975.485.721</i>
Tiền gửi VND	25.319.558.476	18.975.485.721
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>6.301.726.399</i>	<i>2.785.137.249</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>2.623.994</i>	<i>2.620.761</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>1.954.744.194</i>	<i>635.431.656</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>1.919.823.018</i>	<i>7.053.433</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai</i>	<i>8.567.353.829</i>	<i>5.539.087.138</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa</i>	<i>6.573.287.042</i>	<i>10.006.155.484</i>
Các khoản tương đương tiền	20.740.636.683	20.505.266.295
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	20.740.636.683	20.505.266.295
Cộng	47.292.199.159	41.598.458.516

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2017/947949/HĐTG ngày 03/05/2017 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,3%/năm và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTG ngày 03/05/2017 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,8% năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sapa; hợp đồng tự quay vòng theo kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ khi đến thời gian đáo hạn.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/03/2018**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018	01/01/2018	Đơn vị tính: VND
--	------------	------------	------------------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	792.260.000	314.059.024	478.200.976	792.260.000	287.321.646	504.938.354
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	792.260.000	314.059.024	478.200.976	792.260.000	287.321.646	504.938.354
Cộng	792.260.000	314.059.024	478.200.976	792.260.000	287.321.646	504.938.354

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số 5300217002 ngày 08 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai là 792.260.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 1.553.450.000 VND lên 3.170.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2018, Công ty đã không đầu tư thêm, do đó tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai là 792.260.000 VND tương đương 24,992% vốn điều lệ.

Tên Công ty liên kết

	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Số 001, đường Kim Thành, Phường Kim Tân, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	24,992%	24,992%	Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loàng	6.200.545.911	-	6.332.458.718	-
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	1.928.322.000	-	1.928.322.000	-
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	179.943.139	-	3.964.213.139	-
Các đối tượng khác	4.974.545.475	-	5.081.582.239	-
Cộng	13.283.356.525	-	17.306.576.096	-

4. Trả trước cho người bán

31/03/2018

01/01/2018

VND

VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	588.000.000	-	588.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng điện Huy Hoàng	150.000.000	-	150.000.000	-
Các đối tượng khác	446.267.130	-	435.664.620	-
Cộng	1.184.267.130	-	1.173.664.620	-

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.452.736.037	-	1.224.735.537	-
Trần Ngọc Chiến	927.693.018	-	925.050.000	-
Các đối tượng tạm ứng khác	525.043.019	-	299.685.537	-
Phải thu khác	774.284.989	-	-	-
Cộng	2.227.021.026	-	1.224.735.537	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.254.380.511	-	4.696.117.669	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.328.530	-	17.728.530	-
Cộng	6.313.709.041	-	4.713.846.199	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	137.237.641.250	15.437.920.842	237.904.221.274	39.000.000	41.782.388.968	432.401.172.334	
Mua trong năm	-	-	1.146.727.273	-	-	1.146.727.273	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	1.863.429.500	-	-	-	-	1.863.429.500	
Số dư ngày 31/03/2018	135.374.211.750	15.437.920.842	239.050.948.547	39.000.000	41.782.388.968	431.684.470.107	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	51.071.369.624	8.485.627.255	113.462.647.945	39.000.000	38.251.726.336	211.310.371.160	
Khấu hao trong năm	2.216.212.269	492.039.402	5.504.283.933	-	603.540.501	8.816.076.105	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	1.419.672.688	-	-	-	-	1.419.672.688	
Số dư ngày 31/03/2018	51.867.909.205	8.977.666.657	118.966.931.878	39.000.000	38.855.266.837	218.706.774.577	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	86.166.271.626	6.952.293.587	124.441.573.329	-	3.530.662.632	221.090.801.174	
Tại ngày 31/03/2018	83.506.302.545	6.460.254.185	120.084.016.669	-	2.927.122.131	212.977.695.530	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	69.600.000	69.600.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	69.600.000	69.600.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	36.944.243	36.944.243
Khấu hao trong năm	3.269.091	3.269.091
Số dư ngày 31/03/2018	40.213.334	40.213.334
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2018	32.655.757	32.655.757
Tại ngày 31/03/2018	29.386.666	29.386.666
9. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai (WB) (*)	63.053.632.513	61.840.825.240
Công trình nâng công suất Nhà máy nước Mường Khương	352.310.000	352.310.000
Thay thế TBA Bàn Qua - Bát Xát	20.818.182	20.818.182
Cộng	63.426.760.695	62.213.953.422
10. Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	741.978.491	527.848.229
Cộng	741.978.491	527.848.229

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.652.063.500	1.652.063.500	3.871.645.000	3.871.645.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	1.945.303.000	1.945.303.000	4.345.303.000	4.345.303.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	708.855.668	708.855.668	-	-
Các đối tượng khác	3.116.931.460	3.116.931.460	2.867.874.234	2.867.874.234
Cộng	7.423.153.628	7.423.153.628	11.084.822.234	11.084.822.234

12. Người mua trả tiền trước		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Thái		50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác		117.977.225	109.660.364
Cộng		167.977.225	159.660.364

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	-	229.709.711		229.709.711
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên	80.232.680	216.047.040	220.448.680	75.831.040
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế khác	922.323.691	2.286.341.833	2.392.191.556	816.473.968
Cộng	1.002.556.371	2.747.098.584	2.627.640.236	1.122.014.719
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	29.283.864			29.283.864
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	0	-
Thuế TTĐB	-	-	0	-
Thuế TNDN	98.143.758	98.143.758		-
Thuế thu nhập cá nhân	34.697.357	11.500.000		23.197.357
Cộng	162.124.979	109.643.758	-	52.481.221

14. Phải trả khác		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Kinh phí công đoàn			164.326.068
Thuế VAT đầu vào chờ quyết toán của các Ban quản lý dự án		3.053.068.289	3.678.943.079
Đặng Văn Thám - CN cấp nước số 1 TP Lào Cai		4.121.634.486	6.496.391.986
Cổ tức phải trả			-
Các đối tượng khác		3.620.569.880	2.919.809.115
Cộng		10.795.272.655	13.259.470.248

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	31/03/2018	01/01/2018				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Ngắn hạn	13.001.528.643	13.001.528.643	0	2.545.875.000	15.547.403.643	15.547.403.643
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	2.745.000.000	2.745.000.000		915.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	465.000.000	465.000.000		155.000.000	620.000.000	620.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	5.457.788.643	5.457.788.643		1.475.875.000	6.933.663.643	6.933.663.643
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	4.333.740.000	4.333.740.000			4.333.740.000	4.333.740.000
Dài hạn	116.835.757.669	116.835.757.669	5.953.669.500	-	110.882.088.169	110.882.088.169
<i>Vay dài hạn</i>						
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	6.269.167.350	6.269.167.350			6.269.167.350	6.269.167.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	1.240.000.000	1.240.000.000			1.240.000.000	1.240.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	85.608.157.627	85.608.157.627	5.953.669.500		79.654.488.127	79.654.488.127
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	18.403.343.692	18.403.343.692			18.403.343.692	18.403.343.692
UBND tỉnh Lào Cai (5)	5.315.089.000	5.315.089.000			5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	129.837.286.312	129.837.286.312	5.953.669.500	2.545.875.000	126.429.491.812	126.429.491.812

c) *Thuyết minh chi tiết về các khoản vay*

(1) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Tằng Loóng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 3/6/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Công trình Nâng CS trạm xử lý nước Bể đối từ 6000-12000m³- Tầng Loông

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 60.646.598.800 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loông, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2017	171.627.100.000	717.217.050	827.665.862	173.171.982.912
Tăng vốn trong kỳ trước	5.549.550.000		-	5.549.550.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Lãi trong kỳ trước			13.309.797.493	13.309.797.493
Phân phối lợi nhuận và trích				0
Giảm khác (*)			-	0
Số dư tại 01/01/2018	177.176.650.000	717.217.050	14.137.463.355	192.031.330.405
Tăng vốn trong kỳ (**)			-	-
Lãi trong kỳ			2.857.556.126	2.857.556.126
Phân phối lợi nhuận và trích		-		0
Giảm khác		-		-
Số dư tại 31/03/2018	177.176.650.000	717.217.050	16.995.019.481	194.888.886.531

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	171.627.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ		5.549.550.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/03/2018
	Quỹ đầu tư phát triển	717.217.050		-
Cộng	717.217.050	-	-	717.217.050

đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Nguồn kinh phí

01/01/2018
đến 31/03/2018
VND

Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	2.864.143.186
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	254.037.987
Chi sự nghiệp	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.118.181.173

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

31/03/2018 01/01/2018

Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	537.694,13	537.694,13
-------------------------------	------------	------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

01/01/2018 01/01/2017
đến 31/03/2018 đến 31/03/2017
VND VND

Doanh thu

Doanh thu kinh doanh nước sạch	32.500.002.958	31.320.903.403
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	156.679.712	144.434.947

Cộng	32.656.682.670	31.465.338.350
-------------	-----------------------	-----------------------

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

01/01/2018 01/01/2017
đến 31/03/2018 đến 31/03/2017
VND VND

Giảm giá hàng bán	-	-
-------------------	---	---

Cộng	-	0
-------------	----------	----------

3. Giá vốn hàng bán

01/01/2018 01/01/2017
đến 31/03/2018 đến 31/03/2017
VND VND

Giá vốn kinh doanh nước sạch	24.505.856.581	22.632.689.678
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	46.971.995	83.757.570

Cộng	24.552.828.576	22.716.447.248
-------------	-----------------------	-----------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

01/01/2018 01/01/2017
đến 31/03/2018 đến 31/03/2017
VND VND

Lãi tiền gửi	249.456.980	21.101.343
--------------	-------------	------------

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
---	---	---

Cộng	249.456.980	21.101.343
-------------	--------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Chi phí tài chính	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	972.362.910	1.186.027.481
Chi phí hoạt động tài chính khác	26.737.378	
Cộng	999.100.288	1.186.027.481
6. Thu nhập khác	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà		21.818.182
Thu nhập từ bồi thường tài sản cố định	481.189.353	
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	45.000.000	13.636.364
Thu nhập khác	13.454.547	18.281.819
Cộng	539.643.900	53.736.365
7. Chi phí khác	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí giảm nguyên giá tài sản	443.756.812	-
Chi phí khác	9.821.361	
Cộng	453.578.173	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	459.318.300	428.764.400
Chi phí nhân viên	459.318.300	428.764.400
Chi phí bằng tiền khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.795.548.618	3.181.393.294
Chi phí nhân viên quản lý	2.430.408.902	2.139.875.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.424.326	30.216.993
Thuế, phí và lệ phí	24.786.888	18.699.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.451.803	143.223.987
Chi phí bằng tiền khác	1.051.476.699	849.377.110
Cộng	4.254.866.918	3.610.157.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.199.503.636	593.933.948
Chi phí nhân công	9.887.911.002	8.711.036.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.819.345.196	8.400.370.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.067.425.678	4.445.466.050
Chi phí khác bằng tiền	4.833.509.982	4.175.798.287
Cộng	28.807.695.494	26.326.604.942

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10% (1)		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	32.749.459.938	31.342.004.746
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	32.749.459.938	31.342.004.746
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	29.657.175.436	27.381.153.954
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	29.657.175.436	27.381.153.954
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.092.284.502	3.960.850.792
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	309.228.450	396.085.079
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	309.228.450	396.085.079
Hoạt động chịu thuế suất 20% (2)		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	696.323.612	198.171.312
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	696.323.612	198.171.312
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	603.198.519	131.478.469
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	603.198.519	131.478.469
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.125.093	66.692.843
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.625.019	13.338.569
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3=1+2)	327.853.469	409.423.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.953.669.500	
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.545.875.000	2.545.875.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính chính quý I năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018

2. Thu nhập Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty được hưởng trong năm như sau:

	01/01/2018	01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty	515.137.200	511.903.200
Cộng	515.137.200	511.903.200

3. Công cụ tài chính***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	129.837.286.312	126.429.491.812
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.292.199.159	41.598.458.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I năm 2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Nợ thuần	82.545.087.153	84.831.033.296
Vốn chủ sở hữu	198.007.067.704	194.895.473.591
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	42%	44%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.292.199.159	41.598.458.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.510.377.551	18.531.311.633
Cộng	62.802.576.710	60.129.770.149
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	129.837.286.312	126.429.491.812
Phải trả người bán và phải trả khác	18.218.426.283	24.344.292.482
Cộng	148.055.712.595	150.773.784.294

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	18.218.426.283	-	18.218.426.283
Các khoản vay	13.001.528.643	116.835.757.669	129.837.286.312
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.344.292.482	-	24.344.292.482
Các khoản vay	15.547.403.643	110.882.088.169	126.429.491.812

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.292.199.159	-	47.292.199.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.510.377.551	-	15.510.377.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.598.458.516	-	41.598.458.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.531.311.633	-	18.531.311.633

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý I năm 2017 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 của Công ty.

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng